CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÁP LỆNH
QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Pháp lệnh Quản lý thị trường số 11/2016/UBTVQH13 ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 89/2015/QH13 ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII, năm 2015 và Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2016;

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Quản lý thị trường[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định vị trí, chức năng, tổ chức; hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của lực lượng Quản lý thị trường; cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo đảm hoạt động, chế độ, chính sách đối với lực lượng Quản lý thị trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, công chức Quản lý thị trường.

---

[1] Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

Căn cứ Nghị quyết số 74/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV;

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch của Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng số 02/2008/PL-UBTVQH12, Pháp lệnh Quản lý thị trường số 11/2016/UBTVQH13, Pháp lệnh Thư viện số 31/2000/PL-UBTVQH10, Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13."

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có liên quan đến tổ chức, hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường* là việc tiến hành xem xét, đánh giá việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại và lĩnh vực khác khi được Chính phủ giao.

2. *Hoạt động thanh tra chuyên ngành của lực lượng Quản lý thị trường* là hoạt động thanh tra của cơ quan Quản lý thị trường đối với tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật liên quan đến quản lý thị trường.

3. *Địa bàn hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường* gồm địa điểm sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại của tổ chức, cá nhân; địa điểm tập kết, trung chuyển hàng hóa, sân bay, bến tàu, bến xe; các tuyến giao thông vận chuyển hàng hóa trên lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ địa bàn hoạt động của hải quan.

Điều 4. Quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường

1. Nội dung quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường bao gồm:

a)[2] Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển lực lượng Quản lý thị trường;

b) Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về lực lượng Quản lý thị trường;

c) Hướng dẫn, thực hiện và tuyên truyền pháp luật liên quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;

d) Quy định về tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;

đ) Đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ công chức Quản lý thị trường;

e) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại trong hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;

g) Thống kê nhà nước về hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường;

---

[2] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

i) Hợp tác quốc tế liên quan đến hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường, gồm trao đổi thông tin, hợp tác nghiệp vụ, ký kết và tổ chức thực hiện các thỏa thuận quốc tế.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường.

3. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường; chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng, tổ chức và hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước đối với lực lượng Quản lý thị trường.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện pháp luật liên quan đến quản lý thị trường tại địa phương.

Điều 5. Nguyên tắc hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; tôn trọng và bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm khách quan, chính xác, công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử; tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội và bảo đảm an sinh xã hội.

2. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức có liên quan trong phòng ngừa, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Bảo vệ bí mật nguồn thông tin, tài liệu, kết quả kiểm tra, thanh tra liên quan đến tổ chức, cá nhân được kiểm tra, thanh tra chuyên ngành.

5. Dựa vào Nhân dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

Điều 6. Xây dựng lực lượng Quản lý thị trường

1. Nhà nước xây dựng lực lượng Quản lý thị trường chính quy, chuyên nghiệp, hiện đại.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia xây dựng, phối hợp, tạo điều kiện cho lực lượng Quản lý thị trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước tuyển chọn, đào tạo nguồn nhân lực và đầu tư cơ sở vật chất hiện đại để bảo đảm lực lượng Quản lý thị trường đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Chương II
VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, VÀ TỔ CHỨC CỦA LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 7. Vị trí, chức năng của lực lượng Quản lý thị trường

Lực lượng Quản lý thị trường là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm và gian lận thương mại; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 8. Nhiệm vụ và quyền hạn của lực lượng Quản lý thị trường

1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi kiểm tra theo quy định tại Điều 17 của Pháp lệnh này.

2. Thanh tra chuyên ngành.

3. Xử lý vi phạm hành chính.

4. Thu thập tài liệu, chứng cứ, lấy mẫu sản phẩm hàng hóa, tang vật, phương tiện có dấu hiệu vi phạm, trưng cầu giám định, kiểm nghiệm mẫu vật là hàng hóa, tài liệu, giấy tờ, vật chứng liên quan đến vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân.

5. Áp dụng các biện pháp nghiệp vụ phục vụ hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành và xử lý vi phạm hành chính.

6. Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật với các tổ chức, cá nhân.

7. Tổ chức thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để tham mưu, đề xuất với cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh đối với các hành vi vi phạm pháp luật.

8. Xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý địa bàn, kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính và cơ sở dữ liệu khác phục vụ hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường; tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của lực lượng Quản lý thị trường với cấp có thẩm quyền; đề xuất, kiến nghị ban hành, sửa đổi các quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao.

9. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính.

10. Tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện các nội dung quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 4 của Pháp lệnh này.

Điều 9. Tổ chức của lực lượng Quản lý thị trường

1. Lực lượng Quản lý thị trường được tổ chức từ trung ương đến địa phương theo nguyên tắc tập trung, thống nhất.

2. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của lực lượng Quản lý thị trường các cấp.

Điều 10. Công chức Quản lý thị trường

1. Công chức Quản lý thị trường là người được tuyển dụng theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, bổ nhiệm vào ngạch công chức Quản lý thị trường.

2. Các ngạch công chức Quản lý thị trường:

a) Kiểm soát viên cao cấp thị trường;

b) Kiểm soát viên chính thị trường;

c) Kiểm soát viên thị trường;

d) Kiểm soát viên trung cấp thị trường.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 11. Những việc công chức Quản lý thị trường không được làm

1. Thực hiện hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, biện pháp nghiệp vụ không có căn cứ, không đúng chức năng, thẩm quyền, phạm vi nhiệm vụ, địa bàn hoạt động được giao, không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Cản trở lưu thông hàng hóa, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hợp pháp của tổ chức, cá nhân trên thị trường; đe dọa, mua chuộc, lừa dối đối với tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành hoặc xử lý vi phạm hành chính.

3. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sách nhiễu, đòi, nhận tiền, tài sản của người vi phạm; dung túng, bao che, hạn chế quyền của người vi phạm hành chính khi xử phạt vi phạm hành chính hoặc có thái độ, cử chỉ, phát ngôn không đúng quy định đối với tổ chức, cá nhân trong khi thi hành công vụ.

4. Tiết lộ trái phép thông tin, tài liệu, hồ sơ vụ việc liên quan đến hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành của lực lượng Quản lý thị trường.

5. Những việc công chức không được làm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Chương III
THẺ KIỂM TRA THỊ TRƯỜNG, HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH CỦA QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG VÀ QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC KIỂM TRA

Mục 1
THẺ KIỂM TRA THỊ TRƯỜNG

Điều 12. Thẻ kiểm tra thị trường

1. Thẻ kiểm tra thị trường được cấp cho công chức Quản lý thị trường để thực hiện thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra, thực hiện hoạt động kiểm tra.

2. Thời hạn sử dụng của thẻ kiểm tra thị trường là 05 năm kể từ ngày được cấp thẻ kiểm tra thị trường và được ghi trên thẻ kiểm tra thị trường. Mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định.

3. Công chức Quản lý thị trường chỉ được sử dụng và phải xuất trình thẻ kiểm tra thị trường khi thực hiện hoạt động kiểm tra theo quy định.

Điều 13. Cấp lần đầu thẻ kiểm tra thị trường

1. Các trường hợp cấp lần đầu thẻ kiểm tra thị trường bao gồm:

a) Người được bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 10 của Pháp lệnh này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Công chức được bổ nhiệm giữ chức vụ là người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

2. Điều kiện được cấp thẻ kiểm tra thị trường:

a) Đã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

b) Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật.

Điều 14. Cấp lại thẻ kiểm tra thị trường

1. Công chức được cấp lại thẻ kiểm tra thị trường trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi thông tin ghi trên thẻ kiểm tra thị trường;

b) Thẻ kiểm tra thị trường bị mất, hư hỏng không sử dụng được;

c) Hết thời hạn sử dụng ghi trên thẻ kiểm tra thị trường và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Pháp lệnh này;

d) Hết 12 tháng kể từ khi kết thúc thời gian bị thi hành kỷ luật hạ bậc lương, giáng chức, cách chức và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Pháp lệnh này.

2. Trường hợp công chức được cấp lại thẻ kiểm tra thị trường thì thẻ đang sử dụng được thu hồi và tiêu hủy, trừ trường hợp thẻ kiểm tra thị trường bị mất.

Điều 15. Thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường

1. Công chức bị thu hồi thẻ kiểm tra thị trường trong các trường hợp sau đây:

a) Khi phát hiện công chức không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 13 của Pháp lệnh này tại thời điểm cấp thẻ;

b) Chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác hoặc nghỉ hưu, thôi việc; từ trần khi đang trong thời gian công tác;

c) Bị Tòa án kết án bằng bản án hình sự có hiệu lực pháp luật hoặc bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc;

d) Mất năng lực hành vi dân sự.

2. Công chức bị tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật mà chưa có quyết định xử lý;

b) Tham mưu, ban hành quyết định trái pháp luật, không thực hiện đúng quy định của pháp luật về kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính từ hai lần trở lên nhưng chưa đến mức xử lý kỷ luật;

c) Đang trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác để xem xét xử lý kỷ luật;

d) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo;

đ) Bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam.

Điều 16. Thẩm quyền cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường

1. Bộ trưởng Bộ Công thương quyết định cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường đối với người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương.

2. Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương quyết định cấp lần đầu, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường đối với công chức của lực lượng Quản lý thị trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường ở trung ương có thể ủy quyền cho người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường cấp dưới trực tiếp thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường đối với công chức của lực lượng Quản lý thị trường thuộc quyền quản lý.

3. Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường các cấp, Trưởng đoàn kiểm tra nội bộ có quyền kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường nếu phát hiện có hành vi vi phạm của công chức quản lý thị trường.

Mục 2
HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH CỦA LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 17. Phạm vi kiểm tra

1. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên thị trường.

Trong quá trình kiểm tra hàng hóa, nếu phát hiện có vi phạm thì lực lượng Quản lý thị trường được quyền thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất hàng hóa, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Kiểm tra cơ sở sản xuất đối với lĩnh vực, ngành hàng thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương.

3. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật của tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực khác mà lực lượng Quản lý thị trường được Chính phủ giao thẩm quyền kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 18. Hình thức kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ.

2. Kiểm tra chuyên đề.

3. Kiểm tra đột xuất.

Điều 19. Quyết định kiểm tra

1. Việc kiểm tra phải có quyết định bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại Điều 21 của Pháp lệnh này.

2. Quyết định kiểm tra phải ghi rõ những nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm ban hành quyết định kiểm tra;

b) Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra;

c) Họ, tên cá nhân, tên tổ chức, địa điểm kiểm tra;

d) Nội dung kiểm tra;

đ) Thời hạn kiểm tra;

e) Họ, tên, chức vụ của Trưởng Đoàn và thành viên Đoàn kiểm tra;

g) Họ, tên, chức vụ của người ban hành quyết định kiểm tra.

3. Quyết định kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề phải được tổ chức thực hiện trong thời hạn chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra. Quyết định kiểm tra đột xuất phải được tổ chức thực hiện ngay sau khi ban hành.

Điều 20. Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra

1. Quyết định kiểm tra định kỳ, quyết định kiểm tra chuyên đề được ban hành căn cứ vào kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành và không quá một lần trong một năm về cùng nội dung đối với một đối tượng kiểm tra. Kế hoạch kiểm tra định kỳ và chuyên đề được gửi cho đối tượng được kiểm tra và cơ quan, tổ chức có liên quan ngay sau khi được phê duyệt hoặc ban hành.

2. Quyết định kiểm tra đột xuất được ban hành khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc dấu hiệu vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân đã được thẩm tra, xác minh, bao gồm: từ phương tiện thông tin đại chúng; từ đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc tin báo của tổ chức, cá nhân; từ đơn yêu cầu kiểm tra, xử lý vi phạm của tổ chức, cá nhân;

b) Có đề xuất kiểm tra của công chức đang thi hành công vụ;

c) Có yêu cầu kiểm tra bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 21. Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra

1. Người đứng đầu cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ được ban hành quyết định kiểm tra.

2. Người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này được giao quyền cho cấp phó của mình thực hiện thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra như sau:

a) Việc giao quyền ban hành quyết định kiểm tra được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng vụ việc kiểm tra;

b) Việc giao quyền ban hành quyết định kiểm tra phải thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ trách nhiệm, phạm vi, nội dung và thời hạn giao quyền;

c) Người được giao quyền ban hành quyết định kiểm tra phải chịu trách nhiệm về quyết định kiểm tra của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được giao quyền không được giao quyền, ủy quyền cho bất kỳ người nào khác.

3. Những người quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không có thẻ kiểm tra thị trường hoặc đang trong thời gian bị tạm đình chỉ sử dụng thẻ kiểm tra thị trường hoặc bị thu hồi thẻ kiểm tra thị trường thì không được ban hành quyết định kiểm tra hoặc giao, nhận thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

Điều 22. Thời hạn kiểm tra

1. Khi tiến hành kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra công bố và giao quyết định kiểm tra cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra.

2. Thời hạn kiểm tra được quy định như sau:

a) Thời hạn một cuộc kiểm tra tại nơi kiểm tra không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra;

b) Trường hợp vụ việc kiểm tra phức tạp thì thời hạn một cuộc kiểm tra có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Việc kéo dài thời hạn một cuộc kiểm tra do người đã ban hành quyết định kiểm tra quyết định bằng văn bản.

3. Thời gian không được tính vào thời hạn kiểm tra quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Thời gian thẩm tra, xác minh để kết luận việc kiểm tra;

b) Thời gian tổ chức, cá nhân được kiểm tra trì hoãn hoặc trốn tránh việc kiểm tra.

Điều 23. Đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra được thành lập để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền. Việc quyết định thành lập Đoàn kiểm tra phải bằng văn bản của người có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra.

2. Đoàn kiểm tra phải có từ hai công chức Quản lý thị trường trở lên; Trưởng Đoàn kiểm tra phải có thẻ kiểm tra thị trường. Thành viên của Đoàn kiểm tra phải không trong thời gian chấp hành kỷ luật hoặc bị tạm đình chỉ công tác theo quy định của pháp luật.

3. Công chức Quản lý thị trường không được tham gia Đoàn kiểm tra trong trường hợp có vợ, chồng, con, bố, mẹ, anh ruột, chị ruột hoặc em ruột của mình hoặc của vợ, chồng là đối tượng kiểm tra hoặc giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong tổ chức là đối tượng kiểm tra.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra

1. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ tổ chức thực hiện kiểm tra theo quyết định kiểm tra.

2. Khi tiến hành kiểm tra, Đoàn kiểm tra có quyền:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân được kiểm tra trực tiếp làm việc hoặc cử người đại diện làm việc với Đoàn kiểm tra. Trường hợp tổ chức, cá nhân được kiểm tra không có người đại diện, cá nhân không có mặt tại nơi kiểm tra thì Đoàn kiểm tra vẫn tiến hành việc kiểm tra nhưng phải có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan công an cấp xã và người chứng kiến;

b) Yêu cầu tổ chức, cá nhân được kiểm tra hoặc người đại diện cung cấp giấy tờ, tài liệu, sổ sách, chứng từ và giải trình những vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra;

c) Kiểm tra hàng hóa, phương tiện, dụng cụ sản xuất, kinh doanh; kiểm tra nơi sản xuất, kinh doanh, lưu giữ hàng hóa có liên quan đến nội dung kiểm tra;

d) Thu thập tài liệu, chứng cứ, giải trình của người đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra tại nơi kiểm tra;

đ) Lấy mẫu sản phẩm hàng hóa, tang vật, phương tiện có dấu hiệu vi phạm để trưng cầu giám định, kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật;

e) Áp dụng theo thẩm quyền hoặc đề xuất với người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 25. Trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra

1. Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Xuất trình thẻ kiểm tra thị trường với người đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra;

b) Công bố và giao quyết định kiểm tra cho tổ chức, cá nhân được kiểm tra;

c) Thông báo cho người đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra về thành phần của Đoàn kiểm tra;

d) Tổ chức điều hành việc kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra;

đ) Phân công công việc cụ thể cho thành viên Đoàn kiểm tra;

e) Chịu trách nhiệm trước người đã ban hành quyết định kiểm tra và trước pháp luật về hoạt động của Đoàn kiểm tra;

g) Thực hiện đúng thẩm quyền của Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ theo quy định của pháp luật;

h) Thực hiện chế độ báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của người đã ban hành quyết định kiểm tra đối với những vấn đề, nội dung phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết của mình khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra;

i) Lập, ký biên bản kiểm tra ngay sau khi kết thúc kiểm tra để ghi nhận kết quả, kết luận kiểm tra và giao cho người đại diện tổ chức, cá nhân được kiểm tra một bản để biết;

k) Báo cáo, đề xuất xử lý kết quả kiểm tra với người đã ban hành quyết định kiểm tra kèm theo hồ sơ vụ việc khi kết thúc kiểm tra;

l) Thực hiện quy định tại các điểm a, c, d và g khoản 2 Điều này.

2. Thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm:

a) Mặc trang phục, đeo cấp hiệu, phù hiệu, biển hiệu theo đúng quy định;

b) Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra theo sự phân công, điều hành của Trưởng đoàn kiểm tra theo đúng nội dung của quyết định kiểm tra;

c) Có thái độ ứng xử, giao tiếp văn minh khi làm nhiệm vụ kiểm tra;

d) Bảo quản giấy tờ, tài liệu, sổ sách, chứng từ được cung cấp; không làm hư hỏng hoặc thất thoát tài sản hợp pháp của tổ chức, cá nhân được kiểm tra;

đ) Đề xuất với Trưởng đoàn kiểm tra thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm hoạt động kiểm tra có hiệu quả, đúng pháp luật;

e) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công với Trưởng đoàn kiểm tra và chịu trách nhiệm về sự chính xác, trung thực của nội dung báo cáo hoặc đề xuất;

g) Thực hiện quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh này.

Điều 26. Trách nhiệm của người ban hành quyết định kiểm tra

1. Kịp thời chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền các tình huống phát sinh trong quá trình kiểm tra và sau khi kết thúc kiểm tra theo báo cáo, kiến nghị của Trưởng đoàn kiểm tra.

2. Chịu trách nhiệm trước thủ trưởng cấp trên trực tiếp và trước pháp luật về việc ban hành quyết định kiểm tra và toàn bộ hoạt động kiểm tra theo quyết định kiểm tra.

Điều 27. Xử lý kết quả kiểm tra

Việc xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo quy định sau đây:

1. Trường hợp đối tượng kiểm tra chấp hành đúng quy định pháp luật thì biên bản kiểm tra ghi rõ nội dung chấp hành đúng quy định pháp luật của tổ chức, cá nhân;

2. Trường hợp đối tượng kiểm tra có hành vi vi phạm hành chính thì lập biên bản vi phạm hành chính và thực hiện việc xử phạt theo quy định của pháp luật xử lý vi phạm hành chính;

3. Trường hợp hành vi vi phạm của đối tượng kiểm tra có dấu hiệu tội phạm thì chuyển hồ sơ, tang vật, phương tiện vi phạm cho cơ quan điều tra có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

4. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhưng chưa đủ căn cứ kết luận về hành vi vi phạm thì tiếp tục tổ chức thẩm tra, xác minh để xem xét, kết luận về vụ việc kiểm tra theo quy định sau đây:

a) Thời hạn thẩm tra, xác minh không quá 10 ngày, nếu vụ việc kiểm tra có nhiều nội dung cần thẩm tra, xác minh thì có thể kéo dài nhưng không quá 25 ngày, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra;

b) Trường hợp vụ việc cần phải chờ kết quả giám định, kiểm định hoặc ý kiến chuyên môn của các cơ quan có liên quan thì thời hạn thẩm tra, xác minh được gia hạn nhưng không quá 40 ngày, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra;

c) Việc kéo dài hoặc gia hạn thời hạn thẩm tra, xác minh do người ban hành quyết định kiểm tra quyết định bằng văn bản;

d) Trường hợp không có hành vi vi phạm pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức được kiểm tra biết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận.

Điều 28. Quản lý, lưu trữ hồ sơ kiểm tra

1. Hồ sơ kiểm tra bao gồm quyết định kiểm tra, biên bản kiểm tra, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải ghi số trang theo thứ tự của toàn bộ tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ.

2. Hồ sơ kiểm tra phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 29. Hoạt động thanh tra chuyên ngành của lực lượng Quản lý thị trường

1. Lực lượng Quản lý thị trường thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành theo quy định của Chính phủ.

2. Hoạt động thanh tra chuyên ngành của lực lượng Quản lý thị trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra chuyên ngành.

Mục 3
QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC KIỂM TRA

Điều 30. Quyền của tổ chức, cá nhân được kiểm tra

1. Được thông báo bằng văn bản về kế hoạch kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề; được thông báo về nội dung, thời gian kiểm tra khi công bố quyết định kiểm tra đột xuất.

2. Từ chối việc kiểm tra nếu có căn cứ cho rằng việc kiểm tra không đúng quy định của Pháp lệnh này và pháp luật có liên quan.

3. Giải trình và đưa ra ý kiến, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình liên quan đến nội dung kiểm tra.

4. Trực tiếp làm việc hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp làm việc với cơ quan kiểm tra khi được kiểm tra, bị xử lý vi phạm hành chính.

5. Yêu cầu cơ quan kiểm tra cải chính công khai hoặc xin lỗi và bồi thường thiệt hại nếu có căn cứ cho rằng việc kiểm tra, xử lý không đúng pháp luật ảnh hưởng đến uy tín, danh dự hoặc gây thiệt hại vật chất của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

6. Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện về việc kiểm tra, xử lý không đúng pháp luật theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được kiểm tra

1. Nghiêm chỉnh chấp hành quyết định kiểm tra của người có thẩm quyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân từ chối việc kiểm tra thì phải có văn bản giải trình, đồng thời cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc kiểm tra là không đúng quy định của Pháp lệnh này, pháp luật có liên quan.

2. Trực tiếp làm việc hoặc ủy quyền cho người đại diện hợp pháp làm việc với cơ quan kiểm tra khi được kiểm tra, bị xử lý vi phạm hành chính.

3. Cung cấp kịp thời giấy tờ, tài liệu, sổ sách, chứng từ liên quan đến nội dung kiểm tra theo yêu cầu kiểm tra và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các giấy tờ, tài liệu, chứng từ, sổ sách đã cung cấp.

4. Chấp hành việc kiểm tra, tạm giữ hàng hóa, tang vật, giấy tờ, phương tiện, dụng cụ sản xuất, kinh doanh có dấu hiệu vi phạm pháp luật tại nơi sản xuất, bày bán, lưu giữ hàng hóa theo yêu cầu kiểm tra, tạm giữ của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Giải trình kịp thời, đầy đủ, đúng sự thật về các nội dung kiểm tra theo yêu cầu của người có thẩm quyền.

6. Không được trốn tránh, cản trở, trì hoãn, chống đối việc kiểm tra hợp pháp hoặc đe dọa, lăng mạ, dụ dỗ, mua chuộc, hối lộ dưới mọi hình thức đối với thành viên Đoàn kiểm tra.

Chương IV
CÁC BIỆN PHÁP NGHIỆP VỤ CỦA LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 32. Các biện pháp nghiệp vụ

1. Các biện pháp nghiệp vụ của lực lượng Quản lý thị trường bao gồm:

a) Quản lý theo địa bàn đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại;

b) Thu thập, thẩm tra, xác minh thông tin phục vụ kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính;

c) Giám sát hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại có dấu hiệu vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân;

d) Xây dựng cơ sở cung cấp thông tin để phục vụ hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường.

2. Việc thực hiện các biện pháp nghiệp vụ không được gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thẩm quyền, trình tự thực hiện các biện pháp nghiệp vụ do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định.

Điều 33. Nội dung hoạt động của các biện pháp nghiệp vụ

1. Nội dung hoạt động quản lý theo địa bàn bao gồm:

a) Thường xuyên cập nhật thông tin, tổng hợp cơ sở dữ liệu thống kê, điều tra cơ bản, phân loại đối với các đối tượng của hoạt động quản lý địa bàn theo các tiêu chí cụ thể;

b) Kiểm tra, đối chiếu số liệu tình trạng hoạt động của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại trên địa bàn sau khi được cấp phép kinh doanh và việc duy trì các điều kiện phải thực hiện khi kinh doanh;

c) Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn việc thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Tổng hợp và phản ánh kịp thời diễn biến bất thường của thị trường, giá cả đối với các mặt hàng thiết yếu tại địa bàn quản lý đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý;

đ) Cập nhật thường xuyên việc chấp hành các quy định của pháp luật trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại;

e) Đề xuất các biện pháp về công tác quản lý hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn;

g) Xây dựng, quản lý và sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin về quản lý địa bàn và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên.

2. Nội dung thông tin được thu thập, thẩm tra, xác minh bao gồm:

a) Tình hình hoạt động kinh doanh, vận chuyển, tập kết hàng hóa của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại; việc chấp hành pháp luật trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại của các tổ chức, cá nhân;

b) Tình hình vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh hàng nhập lậu; sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại của các tổ chức, cá nhân;

c) Kết quả thanh tra chuyên ngành, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính của các cơ quan có thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại; hành vi vi phạm, phương thức, thủ đoạn đã thực hiện;

d) Thông tin của các cơ quan chức năng về dự báo diễn biến tình hình kinh tế, xã hội liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại.

3. Nội dung giám sát bao gồm:

a) Thu thập và xác minh những thông tin, tài liệu về tổ chức, cá nhân có dấu hiệu buôn lậu hoặc sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; tổ chức, cá nhân có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm, vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và gian lận thương mại; đánh giá độ tin cậy của thông tin, tài liệu do cơ sở cung cấp thông tin cung cấp;

b) Xác định nơi tập kết, tàng trữ, cất giấu hàng hóa vi phạm; làm rõ bản chất, quy mô, phương thức, thủ đoạn hoạt động của tổ chức, cá nhân có dấu hiệu buôn lậu hoặc sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ, hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, hàng hóa vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, an toàn thực phẩm và gian lận thương mại; kịp thời phát hiện, ngăn chặn hoạt động tẩu tán hàng hóa, phương tiện vi phạm, tiêu hủy tài liệu, chứng cứ của đối tượng vi phạm.

Các thông tin, tài liệu thu thập trong quá trình giám sát là căn cứ xác định hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thương mại.

4. Nội dung xây dựng cơ sở cung cấp thông tin bao gồm:

a) Sử dụng cộng tác viên để thường xuyên cung cấp nguồn thông tin, đầu mối liên hệ;

b) Xây dựng, phân loại, quản lý và sử dụng cơ sở cung cấp thông tin theo nguyên tắc đơn tuyến do thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường các cấp quyết định;

c) Thẩm tra, xác minh bằng văn bản theo quy định đối với tin tức và tài liệu do cộng tác viên cung cấp.

Chương V
PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA CỦA LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 34. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật.

2. Phân định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Bảo đảm việc phối hợp đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, không chồng chéo và có hiệu quả.

4. Nội dung phối hợp phải được bảo mật theo quy định của pháp luật.

5. Việc yêu cầu phối hợp phải thể hiện bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền.

Điều 35. Nội dung phối hợp

1. Trao đổi thông tin về hành vi vi phạm pháp luật hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Xây dựng các kế hoạch kiểm tra định kỳ hằng năm hoặc theo chuyên đề.

3. Thực hiện các hoạt động kiểm tra liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan phối hợp.

4. Thẩm tra, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ và các tình tiết khác liên quan đến vụ việc kiểm tra.

5. Tiếp nhận hồ sơ vụ việc để xử lý theo thẩm quyền.

6. Kết luận kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Cơ quan chủ trì kiểm tra

1. Cơ quan Quản lý thị trường chủ trì kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ và chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với việc kiểm tra có nội dung liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước của nhiều ngành, lĩnh vực thì cơ quan Quản lý thị trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để kiểm tra.

3. Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chủ trì kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực được giao.

Điều 37. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp

1. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì:

a) Gửi yêu cầu phối hợp đến cơ quan có liên quan để yêu cầu tham gia phối hợp trong hoạt động kiểm tra;

b) Chịu trách nhiệm về các nội dung yêu cầu phối hợp;

c) Thông báo kết quả phối hợp bằng văn bản cho cơ quan phối hợp.

2. Trách nhiệm của cơ quan phối hợp:

a) Thủ trưởng cơ quan được yêu cầu phối hợp có trách nhiệm xử lý kịp thời nội dung yêu cầu phối hợp của cơ quan chủ trì; trường hợp cho rằng yêu cầu phối hợp không đúng quy định của pháp luật hoặc do có sự kiện bất khả kháng thì được quyền từ chối và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc từ chối. Văn bản từ chối phải nêu rõ lý do và gửi kịp thời cho cơ quan yêu cầu phối hợp;

b) Cử người tham gia, hỗ trợ phương tiện hoặc có ý kiến chuyên môn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì;

d) Tổ chức triển khai thực hiện các yêu cầu phối hợp của cơ quan chủ trì.

Chương VI
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 38. Bảo đảm hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường

1. Lực lượng Quản lý thị trường thuộc biên chế công chức do Chính phủ quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động, trụ sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc và các điều kiện cần thiết khác cho lực lượng Quản lý thị trường.

Điều 39. Phương tiện làm việc, trang phục của lực lượng Quản lý thị trường

1. Lực lượng Quản lý thị trường được trang bị, sử dụng công cụ hỗ trợ, ô tô, xe mô tô phân khối lớn, tàu, xuống cao tốc, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và trang thiết bị chuyên dụng hiện đại.

2. Lực lượng Quản lý thị trường được cấp thống nhất biển hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cờ hiệu, trang phục và các trang thiết bị cần thiết khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 40. Chế độ, chính sách đối với công chức Quản lý thị trường

1. Công chức Quản lý thị trường được hưởng lương, phụ cấp theo ngạch, bậc, chức vụ công chức chuyên ngành Quản lý thị trường, phụ cấp thâm niên và các chế độ phụ cấp khác phù hợp với tính chất, nhiệm vụ, địa bàn hoạt động của lực lượng Quản lý thị trường theo quy định của Chính phủ.

2. Công chức Quản lý thị trường có thành tích trong khi thực hiện hoạt động công vụ được giao được xét khen thưởng, trường hợp có vi phạm trong hoạt động công vụ thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Công chức Quản lý thị trường bị thương hoặc hy sinh trong khi thi hành công vụ được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Pháp lệnh này.

2. Bộ trưởng Bộ Công thương quy định chi tiết về tiêu chuẩn chức danh và đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm đối với công chức Quản lý thị trường; nội dung, trình tự, thủ tục hoạt động kiểm tra của lực lượng Quản lý thị trường.

3. Chủ trì tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện pháp luật về quản lý thị trường.

4. Chủ trì xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính và chia sẻ thông tin với các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Điều 42. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chỉ đạo các cơ quan, lực lượng chức năng thuộc quyền quản lý của mình chủ trì, phối hợp kịp thời với lực lượng Quản lý thị trường trong hoạt động kiểm tra, thanh tra chuyên ngành, xử lý vi phạm hành chính và giải quyết các kiến nghị của lực lượng Quản lý thị trường; trao đổi thông tin; đào tạo nghiệp vụ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

2. Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương trong việc bảo đảm biên chế, kinh phí hoạt động, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc và chế độ, chính sách của Quản lý thị trường theo quy định tại Pháp lệnh này.

3. Báo cáo định kỳ hoặc theo chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền về tình hình kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn phối hợp kịp thời với lực lượng Quản lý thị trường trong việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao; hỗ trợ về cơ sở vật chất, điều kiện làm việc cho lực lượng Quản lý thị trường trên địa bàn; giải quyết các kiến nghị về công tác quản lý thị trường.

2. Báo cáo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về tình hình thực hiện pháp luật về quản lý thị trường tại địa phương.

Điều 44. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động. Nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; giám sát và tạo điều kiện cho lực lượng Quản lý thị trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[3]

Điều 45. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Điều 46. Quy định chi tiết

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Pháp lệnh./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 03/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2019

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

---

[3] Điều 5 của Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

"***Điều 5. Hiệu lực thi hành***

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019."